

Số: 58/2021/NQ-HĐND

Hoà Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu
giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 04**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày
18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Nghị quyết phân chia tỷ lệ phần trăm điều tiết
nguồn thu giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025; Báo cáo
thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025.

(Chi tiết theo biểu đính kèm Nghị quyết).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khoá XVII, Kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- TT Tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ + CV các Phòng CM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (Hà)

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

**BIỂU TỶ LỆ PHÂN TRẢM ĐIỀU TIẾT NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu thu	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý				
1.1	Thuế giá trị gia tăng		100		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100		
1.4	Thuế tài nguyên		100		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý				
2.1	Thuế giá trị gia tăng		100		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100		
2.4	Thuế tài nguyên		100		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3.1	Thuế giá trị gia tăng		100		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100		
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100		
3.4	Thuế tài nguyên		100		
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh				
4.1	Cục Thuế tỉnh quản lý				
4.1.1	Thuế giá trị gia tăng		100		
4.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100		
4.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100		
4.1.4	Thuế tài nguyên		100		
4.2	Chi Cục thuế quản lý				
4.2.1	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp				
4.2.1.1	Thuế giá trị gia tăng			100	
4.2.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			100	
4.2.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			100	
4.2.1.4	Thuế tài nguyên			100	
4.2.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ				
4.2.2.1	Thuế giá trị gia tăng				100
4.2.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				100
4.2.2.3	Thuế tài nguyên				100
5	Lệ phí trước bạ				
5.1	Lệ phí trước bạ tài sản		50	50	
5.2	Lệ phí trước bạ nhà đất				100

TT	Chỉ tiêu thu	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
8	Thuế thu nhập cá nhân				
8.1	Do cấp tỉnh thu		100		
8.2	Do cấp huyện thu			100	
9	Thuế bảo vệ môi trường		100		
10	Thu phí, lệ phí (trừ Lệ phí trước bạ)				
10.1	Do cấp trung ương thu	100			
10.2	Do cấp tỉnh thu		100		
10.3	Do cấp huyện thu			100	
10.4	Do cấp xã thu				100
11	Thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ đi các khoản chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các khoản chi phí hợp lý khác)				
11.1	Thu đấu giá quyền sử dụng đất hoặc giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất				
11.1.1	Do cấp tỉnh thực hiện				
11.1.1.1	Phát sinh trên địa bàn xã		80	15	5
11.1.1.2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		80	20	
11.1.2	Do cấp huyện thực hiện				
11.1.2.1	Phát sinh trên địa bàn xã		20	75	5
11.1.2.2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		20	80	
11.2	Thu đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư				
11.2.1	Do cấp tỉnh thực hiện				
11.2.1.1	Phát sinh trên địa bàn xã		70	25	5
11.2.1.2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70	30	
11.2.2	Do cấp huyện thực hiện				
11.2.2.1	Phát sinh trên địa bàn xã		60	35	5
11.2.2.2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		60	40	
11.3	Thu đấu giá quyền sử dụng đất sau sắp xếp, xử lý tài sản dôi dư				
11.3.1	Do cấp tỉnh quản lý		100		
11.3.2	Do huyện quản lý			100	
12	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước				
12.1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trả tiền một lần thuộc thẩm quyền cho thuê của UBND tỉnh		100		
12.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trả tiền hàng năm và thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trả tiền một lần thuộc thẩm quyền cho thuê của UBND cấp huyện			100	
13	Thu tiền tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước		100		
14	Thu xử phạt vi phạm hành chính				
14.1	Do Trung ương xử phạt	100			

TT	Chỉ tiêu thu	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4
14.2	Do cấp tỉnh xử phạt		100		
14.3	Do cấp huyện xử phạt			100	
14.4	Do cấp xã xử phạt				100
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
15.1	Giấy phép do Trung ương cấp	70	30		
15.2	Giấy phép do địa phương cấp		100		
16	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
17	Thu khác ngân sách				
17.1	Do cấp trung ương thu	100			
17.2	Do cấp tỉnh thu		100		
17.3	Do cấp huyện thu			100	
17.4	Do cấp xã thu				100
18	Các khoản thu chậm nộp				
18.1	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và được hạch toán riêng theo tiểu mục của mỗi sắc thuế quy định tại Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện điều tiết theo quy định từ mục 1 đến mục 17				
18.2	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì thực hiện				
18.2.1	Do cấp tỉnh thu		100		
18.2.2	Do cấp huyện thu			100	
18.2.3	Do cấp xã thu				100
19	Ghi thu, ghi chi				
19.1	Do cấp tỉnh thực hiện		100		
19.2	Do cấp huyện thực hiện			100	
19.3	Do cấp xã thực hiện				100

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH